

PHẬT GIÁO XỨ ĐÀNG TRONG

TS. Lê Sơn

1. PHẬT GIÁO ĐẾN XỨ ĐÀNG TRONG TỪ XỨ ĐÀNG NGOÀI

Giữa thế kỷ XVI, cụ thể là năm 1558, Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, là mốc lịch sử mở đầu cho sự hình thành xứ Đàng Trong. Bấy giờ cương giới nước Đại Việt đã đến núi Cù Mông, ranh giới hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay. Xứ Quảng Nam ở phía nam xứ Thuận Hóa bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay. Bấy giờ miền đất 4 tỉnh Phú Yên Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận vẫn còn thuộc nhà nước Champa. Miền đất Nam bộ thì trước thuộc nhà nước Phù Nam, sau thuộc nhà nước Khmer, đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu thì cơ bản hai miền đất ấy sáp nhập vào xứ Đàng Trong. Xứ Đàng Trong hoàn chỉnh trải từ sông Gianh đến Hà Tiên - Cà Mau.

Xứ Đàng Trong, tính từ đầu công nguyên đến giữa thế kỷ XVI đã trải qua nhiều nhà nước khác nhau, nhiều triều đại cai trị khác nhau, nhưng cư dân thì cơ bản là người tại chỗ, rồi từ đó được bổ sung nhiều thành phần dân tộc khác. Người tại chỗ là người Việt, người Chăm, người Thượng, người Khmer, rồi từ thế kỷ XIV, XV bổ sung đông đảo binh lính và nông dân người Việt cùng với một bộ phận thương nhân người Hoa đến làm ăn sinh sống. Rồi khi Nhà Thanh lên nắm quyền ở Trung Hoa, một bộ phận quân đội nhà Minh thua trận đến xin làm dân xứ Đàng Trong. Trải qua quá trình tiếp biến văn hóa xã hội nhiều thế kỷ liên tục của nhiều tộc người trên một địa bàn dưới sự cai trị của một nhà nước mạnh, xứ Đàng Trong hình thành nên cộng đồng người Việt đa tộc người.

Qua cổ sử Trung Hoa cùng bia đá, tượng Phật đã khai quật được tại các tỉnh miền Trung và miền Nam Việt Nam, cho biết khái quát sinh hoạt Phật giáo tiền kỳ tại miền Nam Trung Bộ.

Thời kỳ đầu, khi xứ Đàng Trong mới là miền đất từ sông Gianh đến núi Cù Mông. Xứ Đàng Trong thuộc chính quyền nước Việt, trong đó người Chăm người Việt người Hoa người Thượng cùng chung sống với nhau. Trong vòng hơn một thế kỷ thì mối quan hệ xã hội trong cộng đồng dân cư đa tộc người tại đó đã ổn định. Nhiều trường hợp người Chăm đổi thành họ Việt, họ đã lấy một “*họ*” nào đó trong số các họ của di dân người Việt, và những gia đình Chăm ấy được xem là người Việt gốc Chăm đầu tiên. Nhà nước lại khuyến khích họ cải thành họ Việt và ăn mặc như

người Việt. Nhiều gia đình người Chăm kết giao hôn phối với các gia đình người Việt và cũng vì sự tiện lợi trong cuộc sống thì con cái họ dễ lấy theo họ Việt, nên nhìn chung tưởng tất cả là người Việt từ miền ngoài vào, nhưng thực ra thì người Việt gốc Chăm đông đảo hơn, vì họ là người tại chỗ. Điều đó có thể nhận thấy qua giọng nói người Quảng kể cả người Bình Định, Phú Yên đã khác hẳn giọng nói người Bắc và của người Thanh Nghệ, kể cả giọng nói người Huế. Tuy nhiên, một số ít họ Chăm vẫn được giữ nguyên như họ Chế, họ Ma, họ Ông, họ Trà, họ Phạm... Có lẽ đó là những họ tộc lớn có thế lực trong cộng đồng người Chăm trước kia.

Từ miền ngoài, Bắc và Bắc Trung Bộ, tín ngưỡng truyền thống đã ăn sâu bám rễ lâu đời trong tâm khảm đã theo bước chân của người lưu dân vào đất Thuận Quảng. Lập làng ở đâu thì người ta cũng hình thành cái cơ chế văn hóa xã hội muôn đời là cây đa, giếng nước, ngôi đình, mái chùa.

Chùa làng xứ Thuận Qung thời bấy giờ theo mô tả ngôi chùa xứ Huế của nhà du ký Thích Đại Sán, như sau:

“Chùa cất trên một đám đất bằng, nước bao quanh ba mặt, ngoài cửa chừng trăm thước là bùn lầy, đắp đất làm đê, trên đê trồng dương liễu, gió hiu hiu thổi, lau lách phát phơ, cá lội cua bò, ốc hào lênh ngềnh, người đi theo con đường quanh co, vui vẻ đùa giỡn với nhau, trông thật thú vị! Chợt thấy một cây tùng lá xanh rợp bóng, cây cổ thụ này chừng đã mấy trăm năm. Chùa nước Đại Việt thường trồng cây tạp mọc những thứ cau, dừa, xoài, mít ... còn cây tùng chỉ thấy đây là một”.

“Xuyên bóng tùng đi vào, chùa không có vòng tường ngoài, có một ao vuông trước điện, nước ao lên xuống ăn rập với nước lên, nước ròng ngoài sông. Vì gần biển đất thấp, lẽ cố nhiên như vậy. Trong ao, vô số cá chép màu đỏ, mấy người tùy tùng bẻ bánh tai voi quăng xuống, từng bầy cá nhảy lên đớp, lội qua lội lại tự nhiên như chẳng sợ người. Luống rau, giàn bầu, bồn hoa buôi cúc, rải rác đây đó chung quanh gốc cây tùng cổ thụ. Phía sau điện còn có mấy cây tùng lớn gốc to bằng mấy người ôm, rậm rạp ly kỳ, thực là thiên nhiên cổ thụ!”

(Hải ngoại kỷ sự)

Ảnh hưởng đạo Phật còn lưu dấu nơi tên làng xứ Thuận Hóa như làng *Ưu Đàm* ở huyện Đan Điền, làng *Phù Đồ* ở huyện Kim Trà, làng *Pháp Kệ* xã Từ Đàm, làng *Linh Sơn* ở hạt Tiên Bình.

Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An còn ghi tên các chùa như chùa *Hóa* ở làng Hữu Sở, huyện Khang Lộc, hạt Tiên Bình (Quảng Bình), chùa *Linh Sơn*, chùa *Kim Quang* thì nghe danh mà không còn thấy chùa. Riêng chùa *Đại Phúc* thì còn công tam quan to lớn, Phật điện huy hoàng và người dân còn đến làm lễ.

Vào đến Huế, sách *Ô châu cận lục* ghi chùa *Dã Độ*, chùa *Tư Khách* ở cửa biển *Tư Dung* (tức *Tư Hiền*, tức cửa biển Thuận An ngày nay). Chùa *Sùng Hóa* ở xã

Lại Ân, huyện Tư Vinh thờ tượng Phật rất tôn nghiêm, mỗi năm đến ngày Phật đản thì:

“Tam ty với quan chức các nha môn, vệ sở đều đến hội họp đông đủ, áo xiêm lễ nhạc đông đặc như mây; chính là một ngôi chùa có tiếng ở Hóa châu”.

(Ô châu cận lục)

Một ngôi chùa nổi tiếng bên giòng Hương giang, sát cạnh kinh thành Huế là chùa Thiên Mụ mà truyền thuyết gắn với chúa Tiên Nguyễn Hoàng, một quan chức mộ Phật cho trùng tu nhiều chùa.

Sách “Đại Nam thực lục” ghi:

“Năm 1601, Nguyễn Hoàng nhân đi dạo xem hình thế núi sông, thấy trên một cánh đồng ở xã Hà Khê thuộc huyện Hương Trà, giữa đồng bằng nổi lên một gò cao, như hình đầu rồng quay lại, phía trước thì nhìn ra sông lớn, phía sau thì có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp. Nhân thế hỏi chuyện người địa phương, họ đều nói rằng gò này rất thiêng, tục truyền rằng ”xưa có người đêm thấy bà già áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh gò nói rằng sẽ có vị chân chúa đến xây chùa ở đây, tự khi thiêng cho bên long mạch”. Nói xong bà già biến mất. Bấy giờ mới gọi đấy là núi Thiên Mụ. Chúa cho là núi ấy có linh khí, mới dựng chùa gọi là chùa Thiên Mụ”.

Thật sự trên nền chùa Thiên Mụ trước đó từ lâu đã từng có chùa, vì đến năm 1555, Dương Văn An đã viết nơi gò đất nay là chùa Thiên Mụ:

”Nay (1555) thì cảnh hoang tàn, người xưa vắng vẻ, chỉ còn nghe tiếng chim kêu vắng vắng, hoa rụng rơi, còn trơ một nền cũ mà thôi”.

(Ô châu cận lục)

Từ những năm đầu thế kỷ XIV, vị đệ nhất Tổ thiền phái Trúc Lâm, là ngài Điều Ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường quê hương của ngài lập giảng đường, giảng dạy. Sau đó, ngài lại đến châu Bố Chánh (Quảng Bình), vùng đất địa đầu đất nước lúc bấy giờ, lập am Tri Kiến để tu tập và truyền giảng Phật thuyết của ngài. Từ am Tri Kiến, các thiền sư thiền phái Trúc Lâm theo gương của Đệ Nhất Tổ đã đến hoằng hóa ở miền đất xứ Huế ngày nay, lập nên một ngôi chùa, mà hơn hai thế kỷ rưỡi sau, Dương Văn An chỉ còn thấy *”trơ một nền cũ”*. Nửa thế kỷ tiếp theo, Nguyễn Hoàng dựng lên một ngôi chùa mới nay là chùa Thiên Mụ

Năm 1602, Nguyễn Hoàng nhân đi chơi tiết Trung nguyên đến chơi chùa Thiên Mụ, lập đàn chay làm lễ bố thí. Khi thuyền qua sông xã Triêm Ân huyện Phú Vang, nhìn bờ sông phía đông bắc, cây cối um tùm, chim chóc tập nập, xem rất thích, chúa cho dừng thuyền ngắm xem. Nhìn thấy chỗ ấy có nền chùa cổ, lên cho sửa lại, gọi là chùa Sùng Hóa.

Xứ Quảng Nam đất tốt dân đông, số thuế nộp nhiều hơn Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng nhân đi chơi núi Hải Vân, thấy một dãy núi cao dằng dãi mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng núi Hải Vân là chỗ yết hầu của toàn xứ Thuận Quảng. Chúa liền vượt qua bên kia núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Càn Húc huyện Duy Xuyên, xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu đến trấn giữ. Lại dựng *chùa Long Hưng* ở phía đông trấn.

Năm 1609, Nguyễn Hoàng lại cho dựng *chùa Kính Thiên* ở phường Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, sau này chùa được đổi tên là *chùa Hoàng Phúc*.

Người kế vị Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên được người bấy giờ gọi là chúa Phật.

Như đã nói, người dân Thuận Quảng bao gồm phần lớn là người tại chỗ, thứ đến là người Việt từ miền Bắc và bắc miền Trung vào. Nhiều nhà sư thuộc các dòng thiền thịnh hành ở đó lâu đời theo vào, hoằng dương Phật pháp, Không một làng Việt hoàn chỉnh nào mà thiếu cơ sở tín ngưỡng tôn giáo đình chùa.

Tại xứ Thuận Quảng, ngoài các chùa lớn do triều đình dựng lên thì chùa làng do dân dựng. Chùa làng thường thấp, là một ngôi nhà vuông nhỏ có hai mái, bằng chất liệu tranh tre tại chỗ, giữa nhà vuông là bàn thờ Phật Thích Ca long trọng trên bệ cao tới ngang đầu người vừa tầm, chung quanh có nhiều tượng khác. Trong nhà cũng bài trí đầy đủ, cờ phướn chiêng trống,...Vườn chùa thường có ao sen, vườn cây ăn quả, vườn cây cổ thụ che kín cả ngôi chùa nhỏ thấp ở giữa. Ngôi chùa đơn sơ mà gần gũi thân mật với đông đảo nhân dân trong làng. Chùa làng thường trải qua nhiều lúc thịnh suy. Khi có nhiều người chung tay lo liệu thì chùa tươi vui với lễ lạc hội hè, Nhưng khi chiến tranh loạn lạc, chùa thường bị bỏ quên tro bụi xuống cấp buồn tẻ, có khi tàn tạ hư hoại. Rồi về sau, những lớp người mới lại trùng tu chùa

Hương Hải thiền sư, tổ tiên là người châu Ái (Thanh Hóa), chuyên cai quản việc đóng thuyền cho triều Lê, có người được phong đến Quận công, có người được phong tước hầu. Ông Tổ bốn đời theo Nguyễn Hoàng vào Nam từ những ngày đầu đầu, tức năm 1558, cư trú tại phủ Thăng Hoa (Quảng Nam), gia đình thuộc hàng công thần của chúa Nguyễn. Thiền sư lại thi đỗ Hương tiến (Cử nhân) năm 1646 đời chúa Nguyễn Phúc Lan, làm văn chức trong phủ Chúa, rồi ra làm Tri phủ phủ Triệu Phong. Bấy giờ phủ Triệu phong bao gồm cả hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế ngày nay. Ngài treo ấn từ quan xuất gia năm 28 tuổi, học Thiền với Lục Hồ Viên Cảnh và Đại Thâm Viên Khoan. Sau đó ngài ra Cù lao Chàm lập thảo am để tu trì suốt 8 năm liên tục. Phạm hạnh của Thiền sư cao lắm, chữa lành được nhiều bệnh nan y, được nhân dân kính trọng.

Chúa Nguyễn Phúc Tần nghe danh, cho mời Hương Hải Thiền sư về Huế, dựng thiền viện trên núi Quy Kinh gọi là Thiền Tĩnh viện cho Thiền sư ở để chùa

được gần gũi. Sau vì có sự dèm pha, chúa tính đưa Thiền sư về lại Quảng Nam, nhưng Thiền sư dẫn 50 đệ tử ra thẳng miền Bắc. Được bố trí ở tại chùa Nguyệt Đường, lại có thêm hơn 70 đệ tử nữa.

2.

PHẬT GIÁO XỨ ĐÀNG TRONG DU NHẬP TRỰC TIẾP TỪ TRUNG HOA

Phật giáo xứ Đàng Trong vừa tiếp nối đạo mạch của các dòng thiền từ xứ Đàng Ngoài truyền vào, về sau còn du nhập trực tiếp các dòng thiền từ Trung Hoa.

Đến đầu thế kỷ 18, xứ Đàng Trong có hai dòng thiền Tào Động, Lâm Tế từ Trung Hoa trực tiếp truyền sang.

Phái Tào Động

Tào Động tông nói gọn là Động gia, tôn Động Sơn Lương Giá (807 – 869 CN) là tông tổ. Danh xưng Tào Động có hai thuyết:

- Thuyết 1: Tào chỉ Tào Sơn Bản Tịch (840 – 901 CN), Động chỉ Động Sơn Lương Giá, hợp tên hai quả núi nơi trú ngụ của hai nhóm thầy trò làm tên gọi cho phái thiền này. Ban đầu gọi là Động Tào tông, nhưng gọi theo thói quen.

- Thuyết 2: Tào trong Tào Khê Huệ Năng, còn Động là Động Sơn Lương Giá, hợp xưng là Tào Động tông.

Theo truyền hệ, Huệ Năng truyền cho Hành Tư, Hành Tư truyền cho Hy Thiên, Hy Thiên truyền cho Duy Nghiễm, Duy Nghiễm truyền cho Huyền Thành, Huyền Thành truyền cho Lương Giá. Trong sử Thiền tông, Duy Nghiễm có một địa vị nhất định, truyền pháp tại Phong Châu Dược Sơn, người đời gọi là Dược Sơn Duy Nghiễm.

Dược Sơn Duy Nghiễm (751 – 834 CN) họ Hàn, người Giáng Châu, Sơn Tây. 17 tuổi xuất gia theo học với thiền sư Tây Sơn Tuệ Chiếu ở Triều Dương, Quảng Đông. Niên hiệu Đại Lịch thứ tám (773 CN), thọ cụ túc giới với thầy Hành Sơn Hy Táo. Thông thuộc kinh luận, nghiêm giữ giới luật. Về sau, được tham kiến Thạch Đầu Hy Thiên, được mật nhận huyền chỉ. Lại tham yết Mã Tổ Đạo Nhất, ngôn hạ khế ngộ, phụng sự thầy 3 năm, rồi được thừa kế pháp tự. Chẳng bao lâu sau, đến Phong Châu Dược Sơn, quảng bá tông pháp, mọi người theo về tập nập khiến cho tông phong nổi tiếng khắp vùng. Một đêm nọ, leo lên núi, mây tan trăng sáng, vụt cười lớn một tiếng. Tiếng cười vang xa đến hơn 90 dặm, cư dân chung quanh đều nghe thấy, quan Thứ sử Lang Châu là Lý Cao tặng bài thơ:

*Tuyển đắc u cư khiếp dã tình
Chung niên vô tống diệc vô nghinh*

*Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Nguyệt hạ phi vân tiểu nhất thanh*

Sau khi Dược Sơn Duy Nghiễm thị tịch, được sắc ban tên thụy là Hoằng Đạo đại sư. Vân Nham Đàm Thanh thừa kế tông pháp, Đàm Thanh truyền cho Lương Giá, mở ra tông Tào Động.

Động Sơn Lương Giá, người Quân Sơn Cối Kê, họ Du. Nhỏ theo thầy tụng Bát Nhã Tâm kinh, lấy vô căn trần nghĩa hỏi thầy, thầy giật mình, liền chỉ đến Ngũ Duệ Sơn bái lễ Linh Mặc thiền sư xin thế pháp. Năm 21 tuổi, được cụ túc giới ở Tung Sơn, tìm đến yết kiến Nam Tuyên Phổ Nguyên, được nhận chỉ ý, lại tìm gặp Vi Sơn Linh Hựu, tham công án “Vô tình thuyết pháp” không được khế. Nhận chỉ thị tìm gặp Vân Nham Đàm Thanh để hỏi nghĩa của công án “Vô tình thuyết pháp”. Khi từ già ra về, thấy bóng hiện trong mặt nước liền phát đại ngộ. Về sau kế thừa tông pháp Vân Nham Đàm Thanh, đến ở Giang Tây hoằng dương Phật pháp, đề xướng thuyết “Ngũ vị quân thân”, Môn phong khá thịnh. Sau khi thị tịch được vua ban sắc với tên thụy là Ngộ Bản thiền sư.

Tào Sơn Bản Tịch kế thừa tông pháp.

Tào Sơn Bản Tịch họ Hoàng, người Bồ Điền Tào Châu. Nhỏ theo Nho học, đến năm 19 tuổi xuất gia tu ở núi Linh Thạch, huyện Phúc Đường, Phúc Châu, năm 25 tuổi thọ cụ túc giới. Vào niên hiệu Hàm Thông (860 – 873 CN), thiền học cực thịnh, bèn đến ra mắt thầy Động Sơn Lương Giá, thường qua lại hỏi đạo, rồi được truyền huyền chỉ của tông môn. Về sau, mở giảng đường ở Cát Thủy, Phủ Châu, đổi tên thành Tào Sơn, bởi vì yêu thích Tào Khê. Chẳng bao lâu sau, chuyển cư đến Hà Ngọc Sơn (có thể đã đổi tên núi Hà Ngọc Sơn thành Tào Sơn), học trò theo đông, giảng dạy chỉ quyết của 5 vị Động Sơn, thành tiêu chuẩn của tông lâm, cùng với việc chú giải hàn sơn để đãi học trò. Sau khi thị tịch được triều đình sắc phong tên thụy là Nguyên Chứng thiền sư. Kể từ đó, thiền phong Tào Sơn, Động Sơn ngày càng hưng thịnh, môn đồ đông đúc, người ta gọi chung là Tào Động tông.

Sau khi Tào Sơn Bản Tịch thị tịch thì pháp hệ Tào Sơn mất dấu, Tào Động tông chỉ có một dòng Vân Cư Đạo Hủ kế thừa lâu dài. Đạo Hủ truyền cho Phù Dung Đạo Giai, rồi Phù Dung cất am tiếp tục hóa đạo, môn hạ có Đan Hà Tử Thuần. Kế nghiệp Tử Thuần có Chân Yết Thanh Liễu, Thiên Đồng Chính Giác. Thanh Liễu viết sách “Tĩnh Thổ thuyết” hướng đến tịnh thổ. Chính Giác ở núi Thiên Đồng, tiếp hóa đồ chúng 30 năm, châm biếm thiền sư Đại Tuệ Tông Cảo phái Lâm Tế xem sinh hoạt thiền mà đại xướng mặc chiếu thiền. Sau Thanh Liễu có Thiên Đồng Tông Giác, Thiên Đồng Tông Giác truyền cho Thiên Đồng Như Tịnh. Như Tịnh làm cho tông phong Tào Động nổi lên mạnh mẽ.

Sự hưng suy của dòng thiền Tào Động ở thế vừa phải. Tào Động suy chẳng suy như hai dòng Vi Ngưỡng, Pháp Nhãn, còn thịnh thì chẳng sánh với hai dòng

Vân Môn, Lâm Tế. Từ triều Tống trở đi, dòng Tào Động có ba phái truyền lên Bắc Trung Hoa là Huệ Hồng ở Thọ Xương, Viên Trừng ở Vân Môn, Phúc Dục ở Thiều Thất Tuyết Đình. Rồi Phù Dung Đạo Giai truyền đến Vô Minh Tuệ Kinh, vào niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh pháp tịch lại được chấn hưng, môn hạ có các vị như Bác Sơn Nguyên Lai, Giác Lăng Đạo Thành, Bành Sơn Nguyên Hiền... Nguyên Hiền truyền cho Vi Lâm Đạo Bái, còn Đạo Thành truyền cho Khoát Đường Đại Văn. Đại Văn truyền cho Hưng Trù Tâm Việt. Tâm Việt từng vân du Nhật Bản vào niên hiệu Khang Hy thứ mười sáu (1677 CN).

Người Nhật Bản là Hy Huyền Đạo Nguyên từng thọ pháp với thầy Như Tịnh núi Thiên Đồng ở Trung Hoa. Rồi về Nhật Bản truyền thụ dòng thiền Tào Động, đó là sự truyền bá dòng thiền Tào Động sớm nhất, lấy chùa Vĩnh Bình là bản sơn của Tào Động tông, người tìm học có đến cả ngàn, có các vị rất nổi tiếng như Cô Vân Hoài Trang, Vĩnh Hưng Thuyên Tuệ, Liễu Nguyên Pháp Minh.

Quy Sơn Thiên Hoàng (1259 -1274 CN) mà người đời gọi là Hoa Nghiêm phái. Nhân chuyện Mai Nham Nghĩa Đông mở chùa Phổ Tế, môn hạ lại lập thành 13 phái Phổ Tế. Niên hiệu Vĩnh Nhân thứ tư (1296 CN) trở đi, Oánh Sơn Thiệu Cẩn phái Tào Động đi du hóa khắp nơi 30 năm, về già trú tại chùa Đăng Chư Nhạc, đổi viện Luật làm thiền sát, lấy tên là Tổng Trì tự Chư Nhạc Sơn. Tào Động tông ở Nhật Bản đến thời Chiêu Cẩn thì đột nhiên phát triển mạnh, cải cách thiền phong “Chỉ quán đả tọa”, hấp thu nghi thức cầu đảo lưu hành trong dân gian, tích cực truyền giáo tỏa rộng trong dân. Niên hiệu Minh Trị thứ 13 (1898 CN), Chùa Tổng Trì bị hỏa hoạn tiêu hủy, bản doanh chuyển đến Hạc Kiến, Võ Tàng.

Tào Động tông lấy tọa thiền cần khai hướng thượng, lấy việc thám cứu tâm địa của người học đạo làm phương pháp tiếp cơ, tức cái gọi là “Tào Động dụng cổ xướng”, người thầy phải cổ cho học trò xướng. Giáo nghĩa thượng thừa Hy Thiên trong sách “Tức sự nhi chân”, ý cho rằng sự vật cá biệt (sự) hiển hiện bản thể thế giới (chân tức lý, cũng chỉ Phật tính). Khi tông Lâm Tế trở thành quyền môn hữu tộc quy hướng, trong giới sĩ thứ thì thế lực của dòng Tào Động kém hơn, ảnh hưởng tại các miền biên thùy.

Phái Lâm Tế

Lâm Tế tông là một tông trong 5 tông hưng thịnh hàng đầu của Thiền tông Trung Hoa. Sáng lập phái Lâm Tế là Nghĩa Huyền (? – 867 CN), vì sư cư trú ở Lâm Tế viện, Trần Châu, nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc nên lấy tên là Lâm Tế.. Nghĩa Huyền là đệ tử của Hoàng Tích Hy Viễn (? - 850), thuộc hệ phái Nam Nhạc Hoài Nhượng.

Hy Viễn không rõ họ, người huyện Mân, Phúc Châu. Xuất gia từ nhỏ theo học tại Hoàng Tích Sơn, Hồng Châu, tỏ ra thông minh lợi đạt, thông thuộc nội ngoại, người đời gọi là Hoàng Tích Hy Viễn. Tướng mạo khác lạ, trán có một cục thịt tròn

như hạt châu, gọi là nhục châu. Sách “Tống Cao tăng truyện – Quyển 20” viết rằng Hy Viễn thường đi núi Thiên Đài, ngộ gặp một nhà sư có ánh mắt rất sáng, Hy Viễn liền sánh vai đi cùng. Trên đường gặp dòng suối lớn, nước chảy rất mạnh, nhà sư dục Hy Viễn lội qua, Hy Viễn bực mình nói:

- Sư muốn qua thì tự lội đi.

Nhà sư vén quần lội qua như đi trên mặt đất, khi tới bên bờ kia, vẫy gọi:

- Lội đi.

Hy Viễn vỗ tay mắng:

- Thôi đi! Tự liễu hán, biết trước vậy tất chặt gót chân cho rồi

Nhà sư mắt sáng ca ngợi:

- Thật là Đại Thừa pháp khí, ta không sánh được.

Lát sau, không còn thấy bóng dáng nhà sư mắt sáng đâu nữa. Có lần đến kinh sư, Hy Viễn gặp một bà già được bà khuyên bảo, liền trở về Hồng Châu yết kiến Bách Trượng Hoài Hải, được thầy đại khai tâm nhãn, rồi được thầy truyền tâm ấn, thành nhận vật nổi tiếng một thời, được người đời gọi là “Đại Thừa chi khí”. Sau đó vào Hoàng Tích Sơn cổ xúy việc truyền tâm yếu “Trực Chỉ thiền”. Học đồ khắp nơi theo về rất đông. Bấy giờ quan Tiết Độ sứ Hà Đông là Bùi Hưu xây chùa, thỉnh Hy Viễn đến ở thuyết pháp. Tuy nhiên, Hy Viễn không lưu luyến nơi này, mỗi khi nhắc đến nơi ở của mình, Hy Viễn đều nói Hoàng Tích Sơn. Niên hiệu Đại Trung thứ tư (850 CN) Hy Viễn thị tịch, được ban tên thụy là “Đoạn Tế thiền sư”. Thiền pháp của sư rất đặc biệt, Học trò sư là Nghĩa Huyền lấy tư tưởng thiền học của Hy Viễn mà sáng lập thiền phái Lâm Tế.

Nghĩa Huyền họ Hình, người Nam Hoa, Tào Châu, nay là tỉnh Hà Nam. Từ nhỏ đã có chí hướng khác thường, cho đến khi cạo tóc rồi thọ cụ túc giới thì sinh lòng hâm mộ Thiền tông. Ban đầu Nghĩa Huyền đến Giang Tây tham kiến Hoàng Tích Hy Viễn, rồi lại lễ yết các vị cao tăng đương thời như Cao An Đại Ngu, Vi Sơn Linh Hựu. Sau lại trở về Hoàng Tích, rồi được thọ ấn khả. Vào niên hiệu Đại Trung thứ tám vua Tống Tuyên Tông (854 CN), Nghĩa Huyền đến Trấn Châu Hà Bắc vào Lâm Tế viện, thiết chế các cơ pháp “Tam Huyền Tam Yếu”, “Tứ Liệu Giản” để tiếp dẫn đồ chúng, khiến cho cơ phong phái Lâm Tế nổi tiếng ở đời, thành một phái thiền riêng tồn tại lâu dài, tức Lâm Tế tông. Nghĩa Huyền tiếp hóa người học đạo theo cách riêng, đối với từng người, sư hiển thị đại cơ dụng, thời bấy giờ người ta thường nói “Đức Sơn bổng, Lâm Tế yết”. Nghĩa Huyền rất nghiêm khắc với học trò đang hành giả tham thiền, nhưng học trò mến mộ tìm đến ngày càng đông, môn phong hưng thịnh, chẳng bao lâu trở thành một phái thiền

tông cực kỳ thịnh hành. Nghĩa Huyền thị tịch vào tháng 4, niên hiệu Hàm Phong thứ tám, được ban tên thụy là Tuệ Chiếu thiền sư.

Lâm Tế tông thường sử dụng phương pháp truyền giáo “Tứ tân chủ”, “Tứ liệu giản” và “Tứ chiếu dụng”.

Tứ tân chủ, tức thông qua phương pháp vấn đáp giữa thầy trò hoặc chủ khách, để đánh giá độ cảm ngộ nông sâu của trò của khách.

Tứ liệu giản, Tứ chiếu dụng, tức là phương thức châm trình độ và hoàn cảnh giác ngộ không giống nhau của những người theo học, [thái độ của pháp đối với cái tôi] rồi tiến hành thuyết giáo, lại còn coi trọng sự phá trừ cái tôi, pháp, chấp. Đối với người coi trọng cái tôi, cần phải “đoạt nhân bất đoạt cảnh”, phá trừ chấp trước kiến giải về nhân ngã. Đối với người coi trọng pháp chấp cần phải “đoạt cảnh bất đoạt nhân”, phá trừ quan điểm dùng pháp làm thực hữu.. Đối với người coi trọng cả pháp chấp và ngã chấp thì cần phải “đoạt cả nhân cảnh lẫn ngã cảnh”. Đối với người bất chấp trước cả hai chấp thì ắt phải “không đoạt cả nhân cảnh lẫn ngã cảnh”.

Tiếp dẫn người học đạo, mũi dao thiền trực nhập, cơ phong tuần liệt. Từ thời Nghĩa Huyền dùng bổng hát cho đến Tông Cảo đề xướng “Khán Thoại đầu” đều dùng thủ đoạn tấn tốc hoặc câu thí dụ để người học tỉnh ngộ. Cơ phong của phái Lâm Tế sắc bén khác xa với “mặc chiếu ám thôi” của Tào Động tông., nên khá nhiều người có võ nghệ, tục sĩ hâm mộ, giới chính khách cũng nhiều người theo học thiền pháp phái Lâm Tế. Với thiền phong tự do của mình, phái Lâm Tế đã trở thành phái thiền chủ lưu vào thời nhà Thanh.

Người kế thừa Lâm Tế Nghĩa Huyền có các vị như Hưng Hóa Tồn Trang, Tam Thánh Tuệ Nhiên, Quán Khê Chí Nhân... cả thầy 22 vị.. Đầu trò là Tồn Trang, Tuệ Nhiên là phó chúc lo việc biên tập ngữ lục. Kế thừa Tồn Trang là Bảo Ứng truyền đến Phong Huyệt Diên Chiếu, vào niên hiệu Trường Hưng thứ hai nhà Hậu Đường (931 CN) trú ở chùa Quảng Tuệ lãnh chúng, Thủ Sơn Tĩnh Niệm thường tu Đầu Đà hành, chùa nổi danh thiên hạ. Học trò có các vị Hiệp Huyền Quy Tĩnh, Quảng Tuệ Nguyên Liên, Cốc Ân Ôn Thông, Phán Dương Thiện Chiêu, tất cả 16 vị. Học trò của Quy Tĩnh có 8 vị, trong đó Phù Sơn Pháp Viễn đề xướng thuyết Cửu Đối Thập Lục Hiển. Thiện Chiêu Sơ Lịch tham khảo 71 thiện tri thức, sau về với Thủ Sơn Khế Ngộ, trú tại chú Thái Bình ở Phân Châu, dùng các phương cách Tam Cú Tứ Cú, Tam Quyết, Thập Bát Xướng để tiếp hóa người theo học, hiệu xưng thiên hạ đệ nhất. Về sau những môn đồ tài giỏi khá đông, có các vị như Thạch Sương Sở Viên, Lang Gia Tuệ Giác, Đại Ngu Thủ Chi. Sở Viên và Tuệ Giác cùng xưng là môn phái Nhị Cam Lộ. Sở Viên pháp lệnh nghiêm túc, phương pháp hiểm tuyệt xưng danh. Học trò có hai người rất nổi tiếng là Hoàng Long Tuệ Nam, Dương Kỳ Phương Hội. Tuệ Nam sáng lập phái Hoàng Long, Phương Hội lập phái

Dương Kỳ, nên Thiền tông mới có danh xưng “Ngũ gia thất tông”. Từ triều Tống trở về sau, hai phái Hoàng Long, Dương Kỳ khá hưng thịnh., ngang hàng với hai phái Tào Động, Vân Môn.

○○○

Thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, nơi những dãy núi phía nam sông Hương đã có chư tổ từ Trung Hoa theo thuyền buôn đến cắm tích trượng, lập thảo am để hoằng pháp. Cũng vào thời này, chúa Hiền đã cấp đất cho Tổ Nguyên Thiều khai sơn dựng chùa ở núi Phú Xuân. Phái thiền Lâm Tế trực tiếp từ Trung Hoa bắt đầu cắm rễ tại xứ Đàng Trong.

Hòa thượng Huyền Khê cùng với Tổ Nguyên Thiều là hai vị tiên phong hoằng hóa phái thiền Lâm Tế tại xứ Đàng Trong.

Con của chúa Hiền là chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái cho dựng chùa Thuận An, và phái thiền sư Hoán Bích, tức Tổ Nguyên Thiều, còn có danh xưng là Thọ Tôn Hòa thượng trở về Trung Hoa cầu cao tăng.

Đến thời chúa Minh Nguyễn Phúc Chu (con chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái) thì Phật giáo truyền từ Trung Hoa mới thật sự có uy thế lớn. Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu đã thực hiện việc du nhập Phật giáo trực tiếp từ Trung Hoa đến xứ Đàng Trong một cách rầm rộ. Bấy giờ, sư Thạch Liêm tức Hòa thượng Thích Đại Sán nổi tiếng từ Quảng Đông sang Thuận Hóa mở giới đàn tại chùa Thiền Lâm năm 1695, truyền giới cho hơn 4.000 người, bao gồm cả Hoàng gia đều qui y Phật giáo.

Tổ Nguyên Thiều thọ 81 tuổi, hoằng hóa ở xứ Đàng Trong 52 năm kể từ năm 1677 đến năm 1728 là năm ngài viên tịch. Tổ qua xứ Đàng Trong trên thuyền buôn từ Quảng Đông sang xứ Quảng Nam trú tại phủ Quy Ninh. Bình Định. Ngài dựng chùa Thập Tháp ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, phía sau chùa có 10 cái tháp của người Chăm, nên mới có tên chùa như vậy. Nay thì các tháp ấy đã đổ nát hết rồi. Thời chúa Nguyễn Phúc Chu sắc ban biển ngạch đề ”Thập Tháp Di Đà”.

Kể đó, Tổ Nguyên Thiều ra Thuận Hóa, ban đầu trú trì tại chùa Hà Trung một thời gian. Sau đó Tổ lên Phú Xuân dựng am Vĩnh Ân. Đến năm 1689, chúa Nguyễn Phúc Thái cho đổi tên chùa Vĩnh Ân thành chùa Quốc Ân.

Một người nữa từ Quảng Đông sang hành đạo tại xứ Đàng Trong là ngài Giác Linh, tức Hòa thượng Huyền Khê chùa Thiên Phúc, hệ thứ 35 phái Lâm Tế, là một người giỏi võ nghệ, tinh thông Thiền học. Một hôm ngồi ăn ở phương trượng, có người muốn thử thầy, vác chùy sắt từ đằng sau đánh vào đầu. Sư nghe hơi gió dùng đôi đũa lên gạt, chùy văng ra. Ai cũng phục thầy võ nghệ cao cường.

Tổ Khắc Huyền cũng như Tổ Giác Phong đều thuộc phái Tào Động. Tổ Khắc Huyền khai sơn chùa Thiền Lâm. Di chỉ chùa Thiền Lâm bây giờ rất rộng, từ chùa

Từ Đàm, theo đường Nam giao qua cả mấy vùng từ chùa Vạn Phước trở lên cho đến tận đàn Nam Giao. Đây là nơi Hòa thượng Thạch Liêm khai đại giới đàn Thuận Hóa năm 1695 và từ đó về sau, chùa Thiên Lâm trở thành một thiền viện lớn, về sau chùa bị Thái sư Bùi Đắc Tuyên phá đi.

Khi hòa thượng Thạch Liêm đến ở tại chùa Thiên Lâm. Nhà chúa cho đem sang cúng dường tiền, gạo, yến sào và đầy đủ các thực phẩm khác. Sự kiện nổi bật của sư Thạch Liêm tại Thuận Hóa là việc mở đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm dưới sự đóng góp rất mạnh của chúa Nguyễn Phúc Chu.

Lúc đầu đơn xin thọ giới của tăng chúng thập phương chỉ có 600 người, sau mấy ngày số tăng chúng xin thọ giới lên đến hàng ngàn. Ngày mùng 1 tháng 4 năm 1695, pháp hội long trọng khai mạc, Thạch Liêm Hòa thượng còn gọi là Đàn Đầu Hòa thượng đăng đàn thuyết pháp truyền Sa di giới, trong số ấy có chú tiểu Liễu Quán. Liễu Quán đã xuất tâm bồ đề, dũng mãnh xuất gia trong giới đàn đầu tiên ấy. Ngày 6 tháng 4, mở giới đàn Tỳ kheo giới. Ngày 8 tháng 4, nhân ngày Phật đàn, Phật viện trong vương phủ làm lễ khánh thành, Minh vương cho khai đàn ở nội viện, tất cả hoàng tộc đến thọ Bồ tát giới. Chiều hôm ấy tại chùa Thiên Lâm tiếp tục khai đàn truyền Bồ tát giới cho bách quan

Sau đó, sư Thạch Liêm đi thăm xứ Quảng Nam, rồi trở ra Huế. Ngày 15 tháng 7 năm Ất Hợi (), sư Thạch Liêm về đến chùa Thiên Mụ. Đến ngày 4 tháng 11, dưới sự chứng minh của sư Thạch Liêm, Minh vương Nguyễn Phúc Chu và bá quan văn võ rước 24 vị Thiền tăng khai lễ sám Vạn Phật suốt 40 ngày.

Chúa Nguyễn Phúc Chu tự xưng là tổ thứ 13 dòng thiền Tào Động, mở cuộc đại trùng tu chùa Thiên Mụ. Đó là năm Giáp ngọ (1714), thời gian tròn một năm. Chính Nguyễn Phúc Chu viết bài văn bia miêu tả chùa Thiên Mụ sau khi tôn tạo.

Chúa Minh còn cho đại hồng chung mà chúa Nguyễn Phúc Chu đích thân viết bài minh, dựng bia đá lớn mà ngày nay vẫn còn. Chúa còn làm thơ ca tụng:

TIẾNG CHUÔNG SỚM CHÙA THIÊN MỤ

*Biêng biếc trời đông đã sáng trung,
Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng.
Nhìn nghiêng mây phủ trắng sông lân,
Văng vẳng triều dâng, chuông núi rung.
Riêng tỏ tình mây hương bát ngát,
Bao người cảnh mộng được thông dong.
Minh mang tiếng nhạc từng không tỏa,
Kính tụng xa đưa chuông sớm long.*

Chúa Nguyễn Phúc Chu tôn thiền sư Quả Hoằng ở núi Tam Thai làm Quốc sư. Nhà chúa này tổ chức xã hội như thời Lý Trần.

Đối với Phật giáo Huế, kể cả Phật giáo xứ Đà Nẵng thì Tổ Minh Hoàng Tử Dung chùa Từ Đàm có vai trò rất quan trọng. Đây là vị sơ Tổ của thiền phái Từ Đàm Liễu Quán ở Huế.

Có một rặng núi người ta cho là thân một con rồng gọi là núi Hoàng Long. Đuôi rồng là năm nhánh núi mà về sau trên mỗi nhánh núi đều có một ngôi chùa. Đầu rồng hướng về Kinh thành Huế được gọi là núi Hàm Long, cũng bởi vì trên núi có cái giếng cổ, gọi là giếng Hàm Long, phía bắc ngôi chùa núi Hàm Long. Giác Phong lão tổ khai sơn thảo am núi này.

Tổ Liễu Quán họ Lê, người làng Bạch Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên, sinh năm 1667 thời chúa Nguyễn Phúc Tần. Năm lên 6 thì mẹ mất, ngài có ý đi tu, được cha đưa đến chùa Hội Tôn ở Phú Yên đang kỳ hoằng hóa xin học với Hòa thượng Tế Viên. Bảy năm sau (1680), Hòa thượng Tế Viên viên tịch, khi ngài lên 14 tuổi.

Sư Liễu Quán từ Phú Yên theo thuyền buôn đến xin học với Tổ Giác Phong, học suốt 11 năm ròng, rồi thọ giới sa di với sư Thạch Liêm Thích Đại Sán, tại giới đàn chùa Thiền Lâm năm 1695. Sau khi giới đàn viên mãn, ngài tìm một thảo am gần với chư Tổ và tự tu học. Ngài đến núi Ngự Bình, gặp một cái am tranh hoang vắng, phía tây bắc chùa Viên Thông, sau này là Linh Tiêu điện. Am tranh này vốn trước là am thờ thần núi, ngài dọn dẹp và tôn trí tượng Phật làm nơi tu Phật. Người ta đồn rằng đêm đó, nhân dân dưới chân núi Hòn Mồ được thần báo mộng là thần phải đi nơi khác, vì có vị Bồ tát nhục thân quá lớn mượn núi thần ở để tu thiền.

Văn bia dựng tại tháp Tổ trên núi An Cựu. Bài văn bia được viết vào năm 1748, cho biết Tổ Liễu Quán thụ giáo với Từ Lâm lão Hòa thượng.

Năm 1697, ngài đến chùa Từ Lâm, cầu thọ cụ túc giới với Tổ Từ Lâm. Sau khi thọ giới Tỳ kheo với Tổ Từ Lâm, Liễu Quán đã ở lại với bốn sư được 3 năm. Năm 1699, Liễu Quán lại rời chùa Từ Lâm, tiếp tục ra đi tầm sư học đạo.

Ban đầu Tỳ kheo trở về tu trì tại thảo am Ngự Bình. Bấy giờ, dân gian truyền đi lời đồn «*thào am thiên thung*», thiên thung trong câu thành ngữ «*thiên thung mang nai*», thông dong như con mang, con nai nơi rừng núi, ý chỉ thiền của ngài là tự do, không sở trú vào đâu, đi đâu cũng được, ở đâu cũng xong vì đâu cũng là rừng cây suối nước. Ngài đi khắp đó đây trong vùng Ngũ Bình sơn, Lâm Lộc, tu hạnh đầu đà, quyết xả thân cầu pháp. Những gương tu hành đặc pháp ngày xưa, nổi tiếng nhất là khi Thái tử Tất Đạt Đa rải cỏ vô ưu dưới gốc cây pipala, phát lời thề: “*Nếu không thành Phật thì quyết không bao giờ đứng dậy*”. Vua Trần Nhân Tông khi xuất gia tu hạnh đầu đà, quyết tâm cầu đạo và đã đắc Pháp, mở ra Thiền phái Trúc Lâm. Tỳ kheo Liễu Quán phát tâm tư duy dũng mãnh “*Ta quyết xả thân mệnh tu Pháp tối thượng*”.

Ngài đi tìm hiểu chùa chiền khắp xứ Thuận Hóa, được biết Minh Hoàng Tử Dung là người giỏi tham thiền, liền tìm đến xin thọ giáo. Có một lần, Liễu Quán cầu Hòa thượng ấn chứng.

Phương pháp hoằng giáo của Thiền phái Lâm Tế chánh tông, tức là trao công án cho đệ tử để cho đệ tử “*tham*”. Khi đệ tử “*tham*” công án đến tột cùng, hoát nhiên ngộ đạo, tức là đốn ngộ, thì có thể làm một bài Kệ trình Tổ. Nếu thấy đạt thì sư Tổ liền ấn chứng, gọi là “*ấn khả*”.

Lần ấy, Liễu Quán chưa được ấn khả. Không hề nản chí, ngài lại đi vào một dãy núi xa hơn và cao hơn, lập một thảo am mới ở núi Thiên Thai. Thảo am ấy về sau thành *Thiên Thai thiền tông tự*, thường được gọi là *chùa Thuyền Tông*. Tại đây, Ngài vớt rong dưới con suối gần đó để ăn hàng ngày.

Đến năm 1712, sau khi sư Liễu Quán trình Kệ “*Dục Phật*” (Tắm Phật) lên sơ Tổ Tử Dung thì được sơ Tổ “*ấn khả*”. Liễu Quán trở thành Tổ thứ 35 của thiền phái Lâm Tế chánh tông và được ban tên là Thiệt Diệu Liễu Quán. Từ đây một phái thiền mới thuộc dòng Lâm Tế khai cơ ở xứ Đàng Trong gọi là Tử Dung Liễu Quán. Khi viên tịch, chúa Nguyễn Phúc Khoát ban hiệu là Đạo Hạnh, thụy là Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

Chú ý là khi đến Huế, chú đệ Liễu Quán học với Hòa thượng Giác Phong thuộc phái Tào Động, rồi thọ giới Sa di với Hòa thượng Thạch Liêm phái Tào Động, sau đó thọ giới Tỳ kheo với Hòa thượng Từ Lâm, thì vẫn là thiền phái Tào Động, đều chưa đắc pháp. Đến khi ngài theo học với Tổ thứ 34 phái thiền Lâm Tế là Hòa thượng Tử Dung thì mới đắc ngộ. Chùa Thuyền Tông trở thành một đạo tràng lớn, có hàng vạn đồ đệ tới lui cầu pháp. Từ hạng quan lại phủ Chúa, hàng nhà Nho cư sĩ, đến các hạng người trong xã hội. Từ đó, Thiền phái Liễu Quán phát triển rực rỡ khắp xứ Đàng Trong từ thế kỷ 18 đến tận ngày nay.

Trong đời ngài, Tổ Liễu Quán khai đàn 3 lần trong 3 năm liên tục 1733, 1734, 1735, Tổ làm Đàn Đầu Hòa thượng, cùng với 2 vị trong Tam sư và 7 vị Tôn chứng chủ trì (Tam Sư thất Chứng). Vì có đủ Tam sư Thất chứng, và một số tùy trượng như Dẫn thỉnh sư, Giám đàn, Ban kiến đàn thì mới nổi bật. Ba đại giới đàn ấy đã truyền pháp cho hàng vạn đệ tử. Tổ Liễu Quán luôn từ chối lời triệu thỉnh của phủ chúa mới vào cung thuyết pháp cho hoàng gia.

Dòng thiền thứ tư là dòng thiền Chúc Thánh do Tổ Minh Hải Pháp Bảo khai sáng tại vùng Quảng Nam với chùa Chúc Thánh ở Hội An, chùa Cổ Lâm ở Ái Nghĩa, ... Chùa Cổ Lâm là nơi nhà ái quốc Trần Cao Vân xuất gia tu học.

Người lập thảo am đầu tiên ở Ngũ Hành Sơn là Hưng Liên Quả Hoằng, cũng là một đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán. Sách *Hải ngoại ký sự* viết:

“Đây là núi Tam Thai, ngôi nhà trong ấy tức là đạo tràng của Quả Hoằng quốc sư. Núi ấy có nhiều nham động như cửa ngõ, như cửa sổ làm đường hang, làm nhà, làm phòng như hình vung nổi, như hình chuông cu,... thấy đều lung linh khoáng đãng, nằm ngồi được, ngồi gầy đàn, ngâm thơ được. Mỗi lúc nói lên có tiếng vang đáp lại”.

(Hải ngoại ký sự)

Năm 1694, hai người cháu của chúa Nguyễn Phúc Chu nổi loạn, làm liên lụy đến chùa Thập Tháp Di Đà. Tổ Nguyên Thiều và Thiền sư Minh Hải cùng đệ tử phải lánh đi nơi khác.

Tổ Nguyên Thiều vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang. Thiền sư Minh Hải vào Quảng Ngãi lập am trên núi Thiên Ân

3

CÁC TUYẾN PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀO NAM BỘ

Nam Bộ là một miền đất được hình thành sau cùng của nhà nước xứ Đàng Trong, Phật giáo tại Nam Bộ cũng có sắc thái riêng.

Tại Nam Bộ, ngoài Phật giáo Nam tông trong cộng đồng người Khmer, còn du nhập Phật giáo Bắc tông theo chân của người lưu dân Việt. Để rồi về sau xuất hiện phái Phật giáo Khất sĩ mà giáo pháp kết hợp hai tinh túy pháp môn Nam tông Nguyên thủy Phật giáo và Bắc tông Đại Thừa phát triển Phật giáo. Phật giáo Khất sĩ lại có phong cách rất đặc thù trong tu tập và hoằng hóa.

Phật giáo Tiểu Thừa trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ

Từ những năm đầu Công nguyên, các dân tộc ở Đông Nam Á đã rất quen thuộc trong việc trao đổi sản phẩm với các thương nhân Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ 3 trước CN, chính trị và tôn giáo miền Nam Ấn có nhiều biến động. Đạo Phật đã rất phát triển, có thể nói là tương đương với đạo Bà La Môn truyền thống. Giới tăng lữ phái Tiểu thừa (Hīnayāna) không ngần ngại dấn thân vào những chuyến viễn du đầy hiểm nguy để truyền bá Phật pháp đến những vùng đất xa xôi. Họ đã đưa đạo Phật đến Nam Ấn, cũng như đến miền Đông Nam Ấn Độ, dưới chân rừng núi Hy Mã Lạp sơn, xuống Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào, Phù Nam, Mã Lai bằng đường bộ. Đạo Phật đã đến với các tộc người Môn ở các thung lũng các con sông như Irrawaddy, Salween, Mékong. Mặt khác, từ Nam Ấn, bằng đường thủy, theo chân các thương gia, đạo Phật phổ biến đến các quần đảo trên Ấn Độ Dương và Đông Nam Thái Bình Dương, để rồi hai đường thủy bộ lại hội tụ tại Nam Việt Nam

ngày nay, lan truyền ra miền Nam Trung bộ, rồi theo bước chân của người Chăm không ngừng tiến về phía bắc thời Tiền Đại Cồ Việt.

Còn Phật giáo Đại Thừa từ miền Bắc miền Trung truyền vào miền Nam chậm hơn nhiều, sớm nhất là vào khoảng thế kỷ 16 CN.

Vào thế kỷ thứ II, III CN, một trung tâm Phật giáo đã phát triển ở Nagarjunakonda nằm trong thung lũng Krisna (Nam Ấn) đã tạo điều kiện cho một đợt quảng bá đạo Phật mới về phía Đông. Rồi vào thế kỷ thứ 5 CN, một đợt truyền giáo mới lại xuất phát từ trung tâm Phật giáo Kanchipuram, cũng ở Nam Ấn, gần Madras ngày nay, và đã đạt được những nền tảng vững vàng ở các khu vực như bán đảo Mã Lai, lưu vực sông Mékong, miền duyên hải Trung Bộ Việt Nam ngày nay. Một nhánh khác lan tỏa qua Sumatra và Java.

Những nhà truyền giáo thường theo lộ trình của các thương nhân cả đường thủy lẫn đường bộ. Sự phát triển tôn giáo đã tác động trở lại đối với thương nghiệp và đặc biệt nền thương nghiệp viển dương kết nối Nam Ấn Độ và Nam Trung Hoa và đã trở nên phồn thịnh ở Đông Nam Á. Miền Tây Nam bộ, đặc biệt là khu di tích Cạnh Đèn ở bán đảo Cà Mau, là một trong những nơi xuất phát và tiếp nhận những dòng giao lưu kinh tế và văn hóa này. Pho tượng Phật được tìm thấy ở Cạnh Đèn 3 (ấp Trỗi Mộc, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau) có niên đại thế kỷ VI, VII CN.

Tại Nam bộ, từ bao đời nay trong các Srok của người Khmer thì ngôi chùa là quần thể quan trọng nhất đối với họ. Chùa là trung tâm tôn giáo văn hóa xã hội của người Khmer và là nơi chủ yếu bảo tồn truyền thống của họ. Trong khuôn viên ngôi chùa có nhiều công trình kiến trúc mà nổi bật nhất là ngôi chánh điện (Pre Vihara). Cửa chính luôn quay về hướng đông (có lẽ là hướng truyền đạo của trung tâm Nam Ấn. Chánh điện thờ Phật Thích Ca theo nhiều tư thế: Phật đác đạo, Phật thiền định, Phật Xê Mêtrây, Phật cứu độ chúng sinh, Phật khuyến thiện. Bốn phía đều có hành lang, bên ngoài hành lang có hàng cột trang trí hoa văn với nhiều nội dung. Vách chùa trang trí những hình ảnh thể hiện quá trình tu hành đác đạo của đức Phật. Người Khmer từ khi sinh ra đời cho đến khi qua đời, mọi buồn vui của họ đều gắn bó với ngôi chùa.

Đạo Phật Tiểu Thừa ở người Khmer chỉ ở giới nam. Mỗi người nam nào bất kể tầng lớp xã hội đều có thể đi tu. Khi lên 12 tuổi, nam giới đi tu, nhưng cũng có người đi tu trễ tuổi hơn. Thời gian xuất gia đi tu được tự ý tự giác của từng người, không có qui định, có thể là một đêm, một tháng, một năm, hoặc suốt đời. Con trai Khmer đều muốn đi tu, ít nhất một lần. Tu không phải để đác đạo thành Phật mà là tu để thành người, để chuẩn bị cho cuộc sống ngày mai tốt đẹp hơn. Đi tu cũng là cơ hội để học chữ, học đạo lý và đức hạnh, đồng thời là cách tích phước cho cha mẹ, cho gia đình và cho chính bản thân mình.

Thời điểm xuất gia tốt nhất là vào dịp lễ hội mà đặc biệt là lễ nhập hạ, lễ mừng năm mới theo tục lệ truyền thống cổ truyền của người Khmer. Người con trai Khmer thành đạt trong học vấn, có chức sắc trong nhà chùa thì được mọi người kính trọng.

Trong giới luật của giới tu sĩ phái Tiểu Thừa, tu sĩ vẫn ăn mặn, chỉ kiêng 10 thứ thịt là thịt người, thịt chó, thịt voi, thịt ngựa, thịt rắn, thịt rùa, thịt cạp, thịt beo, thịt sư tử, thịt chó sói. Các loại thịt khác được ăn khi không phải tự tay mình giết mổ. Tu sĩ mỗi ngày chỉ ăn hai bữa, bữa sáng và bữa trưa (ngọ). Từ sau bữa trưa đến sáng hôm sau không được ăn các chất đặc mà chỉ dùng thức uống như sữa, trà... Các thức ăn uống của tu sĩ đều do cúng dường. Người theo đạo Phật Tiểu Thừa đều tự nguyện dâng thức ăn ngon cho tu sĩ trong chùa, vì họ tin rằng thức ăn của họ được các tu sĩ chiêu cố thì là họ được phước lớn, sẽ được trả gấp 10 lần.

Người Khmer không sợ nghèo, mà chỉ sợ chết không được hỏa táng lấy cốt đem vào chùa được ở gần đức Phật. Họ ít lo cho bản thân mình tích lũy để góp vào xây dựng mở rộng chùa làng mình ngày một khang trang.

Đạo Phật Tiểu Thừa ở người Khmer Nam bộ có những lễ nghi như là:

- *Lễ Cầu siêu: để phần hồn được độ trì siêu thoát có thể tổ chức tại gia.*
- *Lễ Ngàn núi hay lễ Đắp núi: . Đề xin các loài sinh vật tha thứ, không làm hại họ.*
- *Lễ Ban hành giáo lý: nhắc nhở nhớ ngày ban hành giáo lý của Phật.*
- *Lễ Dâng bông: nhắc chuyện đức Phật đi thuyết pháp, áo cà sa bị lấm, ngài nhận quần áo sạch do đồ đệ mang lại.*
- *Lễ Hội linh: lễ tạo phước cho linh hồn.*
- *Lễ an vị tượng Phật.*
- *Lễ Kết giới tạm: chọn vị trí rồi làm mọi nghi thức với vật tượng trưng.*

Phật giáo Bắc tông đến từ Ngũ Quảng

Trong các đợt di dân từ Thuận Quảng vào Nam Bộ, trong đoàn có các nhà sư người Việt và người Hoa. Các chùa do các nhà sư từ miền Trung vào lập như chùa sắc tứ Vạn An, chùa Long Bàn (Bà Rịa –Vũng Tàu), chùa sắc tứ Hộ Quốc, các chùa Kim Cang, Đại Giác, Long Thiền (Đồng Nai), các chùa núi Châu Thới, chùa Hội Khánh, Hưng Long (Bình Dương), chùa Kim Chương, Khải Tường, Tứ Ân (Gia Định).

Trên bước đường vân du hoằng hóa, Thiền sư Khánh Long thấy cảnh núi Châu Thới thanh tịnh hữu tình, sư cất một thảo am nhỏ để làm chỗ tu tịnh. Về sau thảo am được gọi là chùa Hội Sơn, sau thành chùa núi Châu Thới. Hòa thượng Thành Nhạ Ấn Sơn thuộc thế hệ thứ 34 phái Lâm Tế, là đệ tử của tổ Nguyên Thiều

Siêu Bạch (mất năm 1728). Hòa thượng Thành Nhạc có công trùng tu chùa núi Châu Thới, về sau Hòa thượng còn khai sơn chùa Long Thiền.

Tại vùng Tân Uyên, có một gia đình điền chủ là bà Phan Thị Khai (Bà Thao) đã bỏ tiền xây một ngôi chùa cho nhân dân trong vùng lễ bái cầu Phật hộ trì quốc thái dân an. Chùa lấy tên là Hưng Long, vì bà cầu nguyện được như ý nên bà bỏ tiền đúc một pho tượng Phật bằng đồng tư thể tọa thiền cao 1m, rất tinh xảo. Về sau có hai sư, sư Quảng Cơ Minh Lý và sư Bảo Châu Minh Tịnh đến hoằng hóa. Hai vị sư này thuộc đời thứ 38 phái Lâm Tế là học trò của Thiền sư Tiên Huệ Tịnh Nhân, đời thứ 37, từng giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mục ở Huế. Khi vào Nam, sư làm trụ trì chùa Thiên Phước xã Phước Long, Thủ Đức, Gia Định. Học trò của sư còn có sư Minh Quang Bảo Thành chùa Long Thắng, cù lao Rùa.

Thiền sư Minh Tịnh Bảo Châu chùa Hưng Long có hai đệ tử là Thiền sư Như Chơn Thới Trục và Như Thể Tri Thức. Thiền sư Như Thể Tri Thức lại được mời trụ trì chùa Phước Lâm ở vùng đất Uyên Hưng, Tân Uyên. Thiền sư Như Chơn Thới Trục sau thời gian vân du thì trở về trụ trì chùa Hưng Long, Sư cho đúc một đại hồng chung và các pháp khí trong chùa. Ngày 19 tháng 2 năm 1902, tổ chức đại giới đàn chùa Hưng Long mà Thiền sư Như Chơn Thới Trục làm Đàn đầu Hòa thượng đã tạo được nhiều uy tín trong xã hội thời bấy giờ, được tặng chuông trong vùng tôn sùng, nhất là trong giới chức sắc. Học trò kế tục là sư Kiều Quang Thới Biên nổi tiếng uyên bác kinh văn, tinh nghiêm giới luật. Sư cho mở lớp Phật học tại chùa để dạy đồ chúng và Phật tử. Thiền sư cũng độ cho nhiều cư sĩ thế tục có thể lực.

Thiền sư Đại Ngạn thuộc đời thứ 37 phái thiền Lâm Tế Liễu Quán, đến Phú Cường lập am trên một ngọn đồi thuộc làng Bình An tu hành. Sau một thời gian hoằng hóa tín đồ qui tụ ngày càng đông, am tranh được xây thành chùa ngôi, tức chùa Hội Khánh. Phái Lâm Tế Liễu Quán đến Nam bộ rất sớm. Thiền sư Đại Ngạn Tử Tấn là đệ tử đời thứ hai kể từ tổ Thiệt Diệu Liễu Quán. Chùa Hội Khánh còn di tích cổng chùa cũ ghi năm xây dựng 1784. Đến khi Thiền sư Chân Kính Minh Huệ kế tục trụ trì, ulại truyền cho sư Toàn Tánh Chánh Đắc. Sư này lại thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Năm 1883, chùa Hội Khánh được hiến cúng đúc một đại hồng chung. Thiền sư Ấn Long chùa Hội Khánh đã đào tạo thế hệ kế thừa. Học trò là Hòa thượng Từ Văn tiếp tục sự nghiệp đào tạo chư tăng trong vùng Thủ Dầu Một.

Tỳ kheo Đạt Lý Huệ Lưu trụ trì chùa Huệ Nghiêm từ năm 1889, là bậc danh tăng lỗi lạc. Năm 1895, Tỳ kheo phát nguyện đi về vùng Thất sơn tu hành. Trong thời gian tu hành ở Thất sơn, Tỳ kheo thường đi hoằng hóa các nơi trong miền Đồng bằng sông Cửu Long.

Tại Bến Cát Bình Dương có chùa Long Hưng do Thiền sư Đạo Trung Thiệu Hiếu khai sơn. Thiền sư là một cao tăng đời thứ 38 phái thiền Lâm Tế Liễu Quán. Thiền sư là đệ tử của Thiền sư Đại Quang Chi Thành. Thiền sư Đạo Trung từ chùa

Hội Sơn đi hoằng hóa đạo pháp rồi khai sơn chùa Linh Sơn ở núi Bà Đen vào năm 1763, rồi từ chùa Linh Sơn, Thiền sư trở lại vùng Thới Hòa, Bến Cát, ngồi nghỉ chân bên bưng đĩa. Nơi này ruộng tốt nhưng nhiều đĩa nên thường bị hoang hóa, dân không dám xuống ruộng, nên đời sống nghèo nàn. Thiền sư ở lại tìm cách cứu dân. Thiền sư dầm mình xuống bưng đĩa phát nguyện:

”Nếu các loài đĩa do nghiệp chướng chưa được vãng sanh thì bây giờ sớm giác ngộ vãng sanh và nếu cần ta nguyện hiến xác thân này cho loài đĩa ở đây và chỉ mong cho dân chúng được bình yên cày cấy để được cơm no áo ấm”.

Trong khi sư tập trung chú nguyện thì đĩa bu quanh sư rất nhiều, có con đĩa rất to màu trắng bò lên đầu sư, nhưng sư vẫn an nhiên thiền định. Một lát sau cả bầy đĩa tự nhiên ngã lăn ra chết. Kể từ đây vùng này hết cả đĩa. Nhân dân lợi ruộng cày cấy làm ăn, đời sống sung túc, họ gọi sư Đạo Trung là Tổ đĩa”.

Thiền sư Đạo Trung Thiện Hiếu khai sơn nhiều chùa nữa như chùa Hội Hưng ở Bến Cát và chùa Hội Hưng tại Củ Chi.

Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng thuộc phái thiền Lâm Tế đời thứ 36, từng làm Tăng cang trụ trì chùa Thiên Mục - Huế vào năm Gia Long thứ tư (1804). Thiền sư người Phù Cát, Bình Định. Năm 1749, ngài vào Biên Hòa đến chùa Đại Giác, Đồng Nai tu học. Về sau ngài thọ giáo Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc chùa Tứ Ân làng Tân Khai, huyện Bình Dương nay là TP. Hồ Chí Minh.

Thiền sư Nguyên Tô Chiêu Lưu cũng là trụ trì chùa Long Hưng Bến Cát là truyền thừa dòng Lâm Tế - Liễu Quán, đời thứ 44.

Chùa Thiên Tôn tại Thuận An do hai vị cao tăng Gia Tuân và Gia Linh dựng lên năm 1773. hai vị cao tăng này thuộc phái thiền Lâm Tế - Chúc Thánh đời thứ 37. Về sau, chùa Thiên Tôn làm được nhiều Phật sự. Năm 1933 Hòa thượng Từ Phong làm đàn đầu mở đại giới đàn Chúc thọ, có nhiều nổi tiếng khắp Saigon - Gia Định đến dự quy tụ hàng trăm giới tử về thọ giới.

Năm 1775, đệ tử của Đạo Trung Thiện Hiếu, đời thứ 38, thiền sư Thánh Khánh Trí Chánh đời thứ 39, thuộc phái Thiền Liễu Quán, đến làng Hiệp Thành dựng chùa Đức Sơn.

Hòa thượng Tiên Giác được vua Minh Mệnh cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục vào năm 1825, Năm 1844, Tiên Giác được cử về chùa Quốc Ân Khải Tường kiêm trụ trì chùa Giác Lâm. Năm 1849, Hòa thượng Tiên Giác khai mở đại giới đàn chùa Giác Lâm, và làm đàn đầu cho đại giới đàn Giác Lâm. Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh là một cao tăng uyên thâm kinh Luật, có công hệ thống các nghi thức ”ứng phú” một cách có thứ lớp cho phù hợp với âm điệu của giọng Nam bộ. Từ thế kỷ 19 đến nay đang sử dụng nghi thức này.

Năm 1847, Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh khởi công chùa Tân Hưng rồi giao cho đệ tử là Hòa thượng Minh Thị Thiện Bảo trụ trì, Hòa thượng Minh Thị Thiện Bảo về sau đi vân du hoằng hóa, có công hành đạo ở chùa Long Thiền, Biên Hòa và chùa Bửu Thanh, TP. Hồ Chí Minh.

Hòa thượng Quảng Lợi Minh Trinh khai sơn chùa Phước Tường năm 1809 tại huyện Lái Thiêu. Hòa thượng thuộc dòng Thiền Tổ Nguyên Thiều đời thứ 38. Ban đầu Hòa thượng Quảng Lợi đến cất am tranh tu hành, chuyên bốc thuốc trị bệnh cho dân làng, uy tín lan rộng trong nhân dân. Tín đồ Phật tử làm từ hiến ruộng đất cúng chùa và đóng góp xây dựng chùa Phước Tường.

Hòa thượng Tánh Lý Từ Phong trụ trì chùa Long Thắng, cù lao Rùa thuộc đời thứ 39 hệ Liễu Quán.

Từ những ngày đầu di dân lập nghiệp tại miền đất Nam bộ, đạo Phật từ miền Ngũ Quảng theo bước chân người lưu dân đến lập chùa thờ Phật, đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân góp phần an cư lạc nghiệp. Phật giáo Nam bộ những ngày đầu mang đậm dấu ấn của dòng Lâm Tế - Liễu Quán, và Lâm Tế - Chúc Thánh.

Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam **Một gốc sanh năm nhánh**

Tôn sư Minh Đăng Quang là người sáng lập Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam.

Người kết hợp hai tinh túy pháp môn Nam tông Nguyên thủy Phật giáo và Bắc tông Đại Thừa phát triển Phật giáo.

Nam Tông Nguyên thủy Phật giáo kế thừa y bát chơn truyền Đức Phật. Đầu trần, chân đất. Mỗi ngày Tăng sĩ đi khất thực, chỉ độ ngũ, không ăn chiều, không ăn tối, chỉ uống được sữa và nước qua đêm, nhưng được quyền ăn mặn (mạng) theo tinh thần “tam tịnh nhục: không nghe tiếng la hét của con vật, không thấy người khác giết con vật, không biết loại thịt gì” phải quán tưởng như vậy trước khi ăn.

Bắc tông Đại thừa phát triển Phật Giáo. Tăng sĩ cũng độ ngũ (trưa). Nếu vị nào phát tâm thuần độ ngũ càng tốt. Nếu không, thì được quyền ăn chiều, ăn tối, nhưng khi ăn chiều, ăn tối phải khiêm tốn mà ăn, phải biết tâm úy (xấu hổ) mà ăn. Vì ăn chiều như thuốc chữa lành bệnh mà thôi, chứ không cố ăn hay tham ăn.

Đặc biệt là phải ăn chay (trai), đồng thời đưa Đạo vào Đời trong tinh thần “Phật Pháp bất ly thế gian giác”. Thực hiện đại nguyện tự độ, độ tha, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Y bát của Bắc tông Đại thừa là để dùng vào lễ hội và không đi khất thực như Nam tông Phật giáo.

Nghiên cứu qua hai pháp môn ấy, Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập ra ĐẠO PHẬT KHẤT SĨ VIỆT NAM.

Tăng sĩ phải thực hiện “y bát chơn truyền”, vải thô, bát đất. Mỗi ngày tăng sĩ phải đi khất thực buổi sáng. Độ ngộ, không ăn mặn (mạng), phải ăn chay. Tuyệt đối không được giữ tiền. Đầu trần, chân không. Nếu di chuyển tăng sĩ phải xin xe, chủ này không cho thì kiên nhẫn xin chủ khác. Nếu đường gần nên đi bộ. Vì giới thứ 10 của luật sa di là tăng sĩ không được giữ tiền, vàng bạc, của quý, đồ trang sức.

Luật tỳ kheo phải giữ 250 giới

Tỳ kheo ni phải giữ 348 giới

Sa di phải giữ 10 giới

Với tinh thần:

*“Y bá nạp bức họa đồ thế giới
Vẽ muôn ngàn đường lối bước vân du
Bát khất sĩ bầu càn khôn vũ trụ
Chứa muôn loài vạn vật một tình thương”.*

Vì thế, một số đông thiện nam tín nữ theo ngài Minh Đăng Quang xuất gia làm tu sĩ Khất sĩ. Ngài đã lập thành Giáo đoàn hệ phái Khất sĩ Việt Nam và xây dựng nhiều Tịnh xá ở Sài Gòn và lục tỉnh miền tây Nam Bộ.

Ngày mùng 01 tháng 02 năm Nhâm Ngọ 1954, Tôn sư Minh Đăng Quang và các tăng sĩ trong giáo đoàn cúng hội ở Tịnh Xá Ngọc Quang tỉnh Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cúng ngộ và độ cơm xong, tôn sư Minh Đăng Quang cùng một số tăng sĩ về Cần Thơ hành đạo.

Khi đoàn đến “câu Cái Vồn” thì bị Năm Lửa bắt vào đồn lính nhốt hết. Sáng hôm sau ông Năm Lửa thả các vị tăng sĩ, nhưng không có tôn sư Minh Đăng Quang.

Quý sư vặn hỏi:

- Thầy chúng tôi đâu?

Năm Lửa trả lời:

- Đêm qua ngài Minh Đăng Quang đi mất rồi.

Thế là từ đó trong giới Phật giáo Khất sĩ cho rằng: Minh Đăng Quang vắng bóng, thờ hình, nhưng không được đốt nhang.

Sau khi Tôn sư Minh Đăng Quang vắng bóng, toàn thể tứ chúng tăng ni, Phật tử suy cử thượng tọa Giác Chánh kế thừa tổ, lãnh đạo hệ phái Khất sĩ (năm 2004 Giáp Thân Ngài viên tịch, giới Khất sĩ suy tôn Ngài là Nhị Tổ trong hệ phái Khất sĩ.

Mặc dù tổ Minh Đăng Quang vắng bóng nhưng hệ phái Khất sĩ dưới sự lãnh đạo anh minh, chính thống, gương tốt, đức độ của thượng tọa Thích Giác Chánh, sống trong tam tụ lục hòa, cộng trụ đồng tu. Nhất là bộ Chơn Lý 69 tiểu phẩm tuyệt vời của tổ Minh Đăng Quang để lại là kim chỉ nam ở cõi ta bà, là sa bàn trong bề

khổ. Cứ như thế mà “y giáo phụng hành” giáo pháp Khất sĩ ngày càng tỏ rạng và phát triển không ngừng. Có lần nhị tổ Giác Chánh dạy chúng tôi rằng: Quý sư hãy đọc và học cho lâu thông bộ Chơn Lý này và tinh tấn tu hành theo bộ Chơn Lý này là nhất định đắc đạo.

Quý sư trong Giáo đoàn tiếp tục hành đạo và an trụ các tịnh xá mà trước kia tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập, như ở Sài Gòn lúc ấy là tịnh xá Ngọc Chánh ở Đồng Ông Cộ, Gia Định.

Theo đà phát triển không ngừng của giáo pháp Khất Sĩ Minh Đăng Quang, Trưởng Lão Giác Tánh xin tách giáo đoàn, thành lập giáo đoàn II, Trưởng Lão Giác An thành lập giáo đoàn III, pháp sư Giác Nhiên thành lập giáo đoàn IV, Đức thầy Giác Lý thành lập giáo đoàn V. Giáo đoàn của Nhị tổ Giác Chánh trở thành Giáo đoàn I.

Thế là mỗi vị trưởng đoàn có quyền tiếp tăng độ chúng và hành đạo khắp Nam Bộ trong tinh thần tự quản.

Khi giáo đoàn IV do pháp sư Giác Nhiên làm trưởng đoàn, những năm tháng ban đầu mỗi Giáo đoàn thu nhận được khoảng vài chục tăng sĩ xuất gia. Cứ vậy, thời gian sau cấp số nhân tăng lên.

Vì thế mà 30 năm sau (từ thập niên 50, 60 đến 70, bóng huỳnh y Khất sĩ đã phủ khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ và miền Trung, từ vùng cao nguyên đến bình nguyên và các hải đảo xa xôi, tịnh xá, tịnh thất, cốc am, mọc lên khắp cùng.

Đặc biệt sư Giác Nhu và sư Giác Tường cũng xin được tách giáo đoàn I đi hành đạo riêng theo hạnh Duyên Giác Đầu Đà. Không thành lập giáo đoàn mà thực hiện hạnh nguyện “Tứ y pháp” mà Đức Phật thực hành từ ngàn xưa.

*Nhất bát thiên gia phạn
Cô thân vạn lý du
Dục cùng sinh tử lộ
Khất hóa độ xuân thu”*

Nghĩa là:

*Một bát xin ngàn nhà
Một thân đi dặm xa
Dứt hết đường sinh tử
Thu sang Xuân lại qua”*

Chính sư Giác Nhu đi vào lịch sử khi là người duy nhất đại diện hệ phái Khất Sĩ đặt bút “ký nhận” bản hiến chương thống nhất 9 giáo hội và hệ phái cả nước vào năm 1981 khi Giáo hội Phật Giáo Việt Nam đại hội lần thứ nhất tại thủ đô Hà Nội.

Sư Giác Tường, hiện tại là Hòa thượng Thích Giác Tường, thành viên thường trực Hội Đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giáo phẩm của hệ phái Khất sĩ, thường trú Tịnh xá Trung Tâm, phường 5, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Ni chúng Khất sĩ đứng đầu là Ni Trưởng Huỳnh Liên, Bạch Liên và nhiều ni sư khác do Tổ Sư Minh Đăng Quang trực tiếp thu nhận, thế phát thọ ký cho làm đệ tử.

Sau khi Tổ Sư Minh Đăng Quang vắng bóng thì “Quý Ni Trưởng” cũng vươn lên tầm cao mới mà kế thừa tu học và hành đạo, phát triển huy hoàng khắp miền Nam, miền Trung nước ta.

Riêng giáo đoàn IV do pháp sư Giác Nhiên làm trưởng đoàn đã thu nhận rất đông đệ tử xuất gia gần cả trăm vị (hiện tại sư Giác Ngồi đang hành đạo ở Mỹ, sư Giác Lai trụ trì pháp viện Minh Đăng Quang, quận 2, xa lộ Hà Nội).

Việc hoằng dương giáo pháp Khất sĩ Minh Đăng Quang phải công tâm thừa nhận và xác định là ngoài giáo đoàn I là gốc Đạo Phật Khất sĩ, chỉ có giáo đoàn IV là phát triển rộng rãi vượt bậc, nhanh nhất.

Giáo đoàn IV có nhiều điều kiện tốt cũng như những yếu tố phương tiện cần thiết như: uy tín và thanh danh pháp sư Giác Nhiên vang dội trong Tăng – Ni, tín đồ bốn đạo của giới Khất sĩ khắp các miền Trung - Nam nước Việt. Pháp sư đi đến đâu cũng được đông đảo dân chúng hoan hỷ đón rước, nhất là tổ chức những đêm thuyết giảng pháp hội ở lộ thiên được nhiều người tham dự lắng nghe và ủng hộ vô cùng. Đoàn Du Tăng Khất sĩ của pháp sư Giác Nhiên đi đến đâu là Tịnh xá mọc lên đến đó.

Giáo đoàn IV của pháp sư Giác Nhiên rất nhiều tăng sĩ có tài năng lẫn đức độ đã Tăng thượng duyên cho pháp sư Giác Nhiên trên bước đường hành đạo đạt nhiều kết quả tốt. Đạo đức, uy tín ngày càng thăng hoa. Cơ sở vật chất cũng được dồi dào, phương tiện in kinh ấn tống rất đầy đủ. Ngoài ra pháp sư Giác Nhiên không cố chấp hữu lậu, tích cực nghiên cứu các pháp môn phương tiện phù hợp khế cơ, khế lý trên bước đường phát triển hoằng dương chánh pháp “Đời càng tiến hóa độ theo thời...”. Có thể kể như Tịnh xá Ngọc Châu, thị xã Châu Đốc, Tịnh xá Ngọc Hưng tỉnh Sóc Trăng, Tịnh xá Ngọc Sơn tỉnh Rạch Giá, Tịnh xá Ngọc Phụng tỉnh Cần Thơ, Tịnh xá Ngọc Hòa tỉnh Bến Tre, Tịnh xá Ngọc Thạnh, Ngã Năm tỉnh Sóc Trăng, Tịnh xá Ngọc Hạnh huyện Hóc Môn Sài Gòn, Tịnh xá Ngọc Thuận huyện Trảng Bàng, Tịnh xá Ngọc Thanh huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh, Tịnh xá Ngọc Phước tỉnh Bà Rịa, Tịnh xá Ngọc Hương ở Vũng Tàu, Tịnh xá Ngọc Dương tỉnh Bình Dương, Tịnh xá Ngọc Hoàng thành phố Đà Lạt, Tịnh xá Ngọc Thiền Prenn Đà Lạt, Tịnh xá Ngọc Ân tỉnh Long An... Đặc biệt là Tịnh xá Trung Tâm phường 5, quận Bình Thạnh (lúc

chưa giải phóng thuộc quận Gò Vấp, và Pháp Viện Minh Đăng Quang quận 2, xa lộ Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).

Giáo đoàn IV lấy Tịnh Xá Trung Tâm làm điểm liên hệ với chính quyền và các đoàn thể ban ngành về mặt ngoại giao hành chánh của hệ phái Khất sĩ Việt Nam. Khi Tôn Sư Minh Đăng Quang thành lập Đạo Phật Khất sĩ là tự nguyện tu học và hành đạo chứ không hề có pháp nhân về mặt chính quyền. Nhưng lúc ấy đoàn du tăng chỉ sinh hoạt trong phạm vi nhất định nào đó và Tăng sĩ tín đồ chưa đông. Nhưng khi năm giáo đoàn hình thành và thi nhau phát triển khắp các miền đất nước thì cần có hiến chương điều lệ, nội qui tăng sự và công khai thành lập Giáo Hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam.

Chính pháp sư Giác Nhiên và quý vị sư ở giáo đoàn IV đứng ra xin phép thành lập Giáo hội. Thông qua đại hội 5 Giáo đoàn và chính quyền lúc bấy giờ phê chuẩn.

Pháp sư Giác Nhiên trở thành Tổng trì sự Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam về mặt hành chánh pháp nhân, pháp lý, lấy Tịnh Xá Trung Tâm làm văn phòng giao dịch “đối nội và đối ngoại của giáo hội”.

Cũng từ đó Tịnh xá Trung Tâm trở thành Trung ương của Khất sĩ Việt Nam và được quyền cấp giấy “chứng nhận tu sĩ”,

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12-12-2013

Tiến sĩ LÊ SƠN

(Lê Sơn Phương Ngọc)

Tài liệu tham khảo:

1. *Thiền tông* (bản chữ Hán),
2. *Hải ngoại ký sự*, Thích Đại Sán,
3. *Ô Châu cận lục*, Dương Văn An
4. *Bùi Tá Hán*, Nguyễn Văn Chường...
5. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm
6. *Khởi thảo Phật giáo tỉnh Bình Dương*, Thích Huệ Thông
7. *Mười tám khoảnh khắc đời tôi*, Thích Giác Thuận
8. *Đại Nam thực lục*, Quốc sử quán triều Nguyễn.
9. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697)
10. *Địa chí Cà Mau*,
-